CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Số: /TT-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Quảng Ngãi, Ngày 24 tháng 04 năm 2019

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

(Về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025)

***Kính gửi*: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

- Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-HĐQT ngày 07/09/2017 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2016-2020 và định hướng phát triển đến năm 2025.

- Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 25/03/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3.

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 đã thông qua Đại hội cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2018.

- Căn cứ nội dung điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3 giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025 .

- Căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch SXKD & ĐTPT năm 2018.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông năm 2019 xem xét, biểu quyết phê duyệt một số chỉ tiêu chính trong đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty, Mục tiêu chiến lược của Công ty giai đoạn 2018 - 2020, định hướng phát triển đến năm 2025 như sau: (Có chi tiết các biểu kèm theo)

1. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu đến năm 2020:

ĐVT:Triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.	Tổng giá trị SXKD	149.440	275.000	288.750
2.	Doanh thu	114.954	250.000	262.500
3.	Lợi nhuận trước thuế	(28.894)	120	5.700
4.	Lợi nhuận sau thuế	(28.911)	120	5.700
5.	Chuyển lỗ luỹ kế	(26.535)	(26.415)	(20.715)
6.	Nộp NS nhà nước	4.537	4.628	4.674
7.	Đầu tư xây dựng cơ bản	81	550	5.500
8.	Tổng tài sản	553.456	553.356	554.260
9.	Tổng vốn chủ sở hữu	47.830	47.951	53.651
10.	Tổng quỹ tiền lương	40.476	72.500	76.125
10.	Tổng số lao động	397	695	709
11.	Thu nhập BQ(Trđ/Người/tháng)	8,496	8,696	8,952
12.	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	0%	0%	0%

Ký bởi đơn vị: PHẠM VĂN THÌN
Ký ngày: 27/03/2019 16:31:50

2. Các chỉ tiêu định hướng từ năm 2021 đến năm 2025:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Năm thực hiện				
		2021	2022	2023	2024	2025
1.	Tổng giá trị SXKD	303.188	318.347	334.264	350.977	368.526
2.	Doanh thu	275.625	289.406	303.876	319.070	335.024
3.	Lợi nhuận trước thuế	6.270	6.897	7.587	8.346	9.181
4.	Lợi nhuận sau thuế	6.270	6.897	7.579	6.677	7.345
5.	Chuyển lỗ (-) hoặc lãi (+) luỹ kế	(14.445)	(7.548)	31	6.708	8.048
6.	Nộp NS nhà nước	4.674	4.721	4.768	4.816	4.864
7.	Đầu tư xây dựng cơ bản	5.775	6.064	6.367	6.685	7.019
8.	Tổng tài sản	554.651	554.798	555.537	555.187	556.565
9.	Tổng vốn chủ sở hữu	84.921	91.818	99.397	106.074	110.085
10.	Tổng quỹ tiền lương	79.931	83.928	88.124	92.530	97.157
11.	Tổng số lao động	723	737	752	767	782
12.	Thu nhập BQ (Trđ/Người/tháng)	9,215	9,486	9,765	10,052	10,348
13.	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	0	0	0	5%	5%

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 xem xét thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4400135344 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
TP. QUẢNG NGÃI - T. QUẢNG NGÃI

BÙI QUỐC VƯƠNG

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Biểu số 01

BẢNG DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TỪ NĂM 2018 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	**Giá trị sản lượng**	**149.440**	**275.000**	**288.750**	**303.188**	**318.347**	**334.264**	**350.977**	**368.526**
2	**Doanh thu thuần**	**114.954**	**250.000**	**262.500**	**275.625**	**289.406**	**303.876**	**319.070**	**335.024**
3	Giá vốn hàng bán	121.278	224.716	230.951	242.799	255.223	268.251	281.704	295.791
4	**Lợi nhuận gộp (=1-2)**	**(6.324)**	**25.284**	**31.549**	**32.826**	**34.183**	**35.625**	**37.366**	**39.233**
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.176	8.500	8.925	9.371	9.840	10.332	11.055	11.829
6	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.977	1.451	1.553	1.662	1.778	1.902	2.035	2.177
7	Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(19.371)	(18.115)	(18.477)	(18.847)	(19.224)	(19.608)	(20.000)	(20.400)
	-Trong đó chi phí lãi vay	(19.371)	18.108	18.470	18.839	19.216	19.600	19.992	20.392
8	Lãi/(lỗ) Công ty liên doanh liên kết	-	-	-					
9	**Lợi nhuận trước thuế**	**(28.894)**	**120**	**5.700**	**6.270**	**6.897**	**7.587**	**8.346**	**9.181**
10	**Thuế suất thuế TNDN**	**20%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**20%**	**20%**	**20%**
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17	-	-	-	-	8	1.669	1.836
12	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**(28.911)**	**120**	**5.700**	**6.270**	**6.897**	**7.579**	**6.677**	**7.345**
13	**Tổng số nộp ngân sách**	**4.537**	**4.582**	**4.628**	**4.674**	**4.721**	**4.768**	**4.816**	**4.864**
14	**Đầu tư, XDCB**	**81**	**550**	**5.500**	**5.775**	**6.064**	**6.367**	**6.685**	**7.019**
15	**Tổng quỹ tiền lương**	40.476	72.500	76.125	79.931	83.928	88.124	92.530	97.157
16	**LĐ Bình Quân**	397	695	709	723	737	752	767	782
17	**Thu nhập bình quân**	8,496	8,696	8,952	9,215	9,486	9,765	10,052	10,348
18	**Tỷ lệ trả cổ tức**	0%	0%	0%	0%	0%	0%	5%	5%
19	**Số tiền trả cổ tức**	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000

	Các chỉ tiêu phân tích	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-60,4%	0,3%	10,6%	7,4%	7,5%	7,6%	6,3%	6,7%
2	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	34,6%	217,5%	105,0%	105,0%	105,0%	105,0%	105,0%	105,0%
3	Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận	-1930,1%	-0,4%	4750,0%	110,0%	110,0%	110,0%	110,0%	110,0%
4	Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu	-5,5%	10,1%	12,0%	11,9%	11,8%	11,7%	11,7%	11,7%
5	Lợi nhuận trước thuế/Dthu	-25,1%	0,05%	2,2%	2,3%	2,4%	2,5%	2,6%	2,7%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	-25,2%	0,05%	2,2%	2,3%	2,4%	2,5%	2,1%	2,2%
7	Vòng quay tổng tài sản	0,20	0,45	0,47	0,50	0,52	0,55	0,57	0,60
8	Giá vốn/Doanh thu	105,5%	89,9%	88,0%	88,1%	88,2%	88,3%	88,3%	88,3%

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Biểu số 02

BẢNG DỰ BÁO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TỪ NĂM 2018 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
A	**TỔNG TÀI SẢN**	**553.455**	**553.356**	**554.260**	**554.651**	**554.798**	**555.537**	**555.188**	**556.565**
I	**Tài sản lưu động**	**496.983**	**526.529**	**527.035**	**527.325**	**527.991**	**529.418**	**530.262**	**533.430**
1	Tiền và tiền gửi ngân hàng	13.858	10.283	9.150	8.649	7.724	7.592	8.845	8.611
2	Các khoản phải thu	190.386	230.833	233.823	240.310	247.370	248.656	253.795	265.994
	-Trong đó phải thu khách hàng	*171.555*	*180.133*	*207.153*	*227.868*	*234.704*	*239.398*	*244.186*	*249.070*
3	Hàng tồn kho	292.487	285.148	283.784	278.366	272.897	273.170	267.622	258.825
4	Các tài sản lưu động khác	252	265	278					
II	**Tài sản dài hạn**	**56.472**	**26.827**	**27.225**	**27.326**	**26.807**	**26.119**	**24.926**	**23.135**
1	**Các khoản phải thu dài hạn**	**1.881**	**2.069**	**2.276**	**2.504**	**2.754**	**3.029**	**3.332**	**3.665**
2	**Tài sản cố định**	**26.940**	**22.666**	**22.815**	**22.645**	**22.094**	**21.092**	**19.556**	**17.391**
3	**Tài sản dở dang dài hạn**	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**25.600**	-	-	-	-	-	-	-
	-Đầu tư dài hạn khác	*25.600*	-						
5	**Tài sản dài hạn khác**	**2.051**	**2.092**	**2.134**	**2.177**	**1.959**	**1.998**	**2.038**	**2.079**
	TỔNG NGUỒN VỐN	**553.456**	**553.356**	**554.260**	**554.651**	**554.798**	**555.537**	**555.187**	**556.565**
I	**Nợ phải trả**	**505.625**	**505.405**	**500.609**	**469.731**	**462.980**	**456.140**	**449.114**	**446.480**
I	**Nợ ngắn hạn khác**	**504.940**	**505.020**	**496.759**	**465.688**	**458.735**	**451.683**	**444.434**	**441.567**
1	Vay ngắn hạn (các tổ chức tín dụng)	169.396	198.998	202.978	198.918	194.940	191.041	187.220	183.476
2	Nợ ngắn hạn khác	335.544	306.022	293.781	266.770	263.795	260.642	257.214	258.091
II	**Nợ dài hạn**	**685**	**385**	**3.850**	**4.043**	**4.245**	**4.457**	**4.680**	**4.913**
	Nợ dài hạn khác	685	385	3.850	4.043	4.245	4.457	4.680	4.913
III	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**47.831**	**47.951**	**53.651**	**84.921**	**91.818**	**99.397**	**106.074**	**110.085**
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	35.000	35.000	35.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2	Lợi nhuận chưa phân phối	(26.535)	(26.415)	(20.715)	(14.445)	(7.548)	31	6.708	8.048
a	phân phối trong năm	171	-	-	-	-	-	-	6.005
b	Lợi nhuận phát sinh trong năm	(28.911)	120	5.700	6.270	6.897	7.579	6.677	7.345
3	Các vốn và quỹ khác	39.366	39.366	39.366	39.366	39.366	39.366	39.366	42.037
4	Lợi ích cổ đông thiểu số (nếu có)								

TT	Chỉ tiêu phân tích	2018	2019	2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	10,6	10,5	9,4	5,6	5,1	4,6	4,3	4,1
2	Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	3,5	4,2	3,8	2,3	2,1	1,9	1,8	1,7
3	HS thanh toán ngắn hạn	1,00	1,00	1,10	1,10	1,10	1,20	1,20	1,20
4	Hệ số thanh toán nhanh	0,40	0,50	0,50	0,50	0,60	0,60	0,60	0,60
5	Vòng quay vốn lưu động	0,22	0,49	0,50	0,52	0,55	0,57	0,60	0,63
6	Vòng quay nợ phải thu	0,15	0,25	0,31	0,29	0,30	0,31	0,32	0,33

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BẢNG DỰ BÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TỪ NĂM 2018 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tín

TT	Chỉ tiêu	TH 2016	TH 2017	TH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
1	**Giá trị sản lượng**	**294.083**	**431.486**	**149.440**	**275.000**	**288.750**	**303.188**	**318.347**	**334.264**
2	**Doanh thu thuần**	**226.218**	**331.912**	**114.954**	**250.000**	**262.500**	**275.625**	**289.406**	**303.876**
3	Giá vốn hàng bán	208.487	305.737	121.278	224.716	230.951	242.799	255.223	268.251
4	**Lợi nhuận gộp (=1-2)**	**17.731**	**26.175**	**(6.324)**	**25.284**	**31.549**	**32.826**	**34.183**	**35.625**
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.287	7.894	5.176	8.500	8.925	9.371	9.840	10.332
6	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.008	19	1.977	1.451	1.553	1.662	1.778	1.902
7	Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(12.164)	(16.803)	(19.371)	(18.115)	(18.477)	(18.847)	(19.224)	(19.608)
	-Trong đó chi phí lãi vay	12.164	16.503	(19.371)	18.108	18.470	18.839	19.216	19.600
8	Lãi/(lỗ) Công ty liên doanh liên kết		-	-	-	-	-	-	-
9	**Lợi nhuận trước thuế**	**1.288**	**1.497**	**(28.894)**	**120**	**5.700**	**6.270**	**6.897**	**7.587**
	Thuế suất thuế TNDN		**20%**	**20%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**20%**
10	Thuế thu nhập doanh nghiệp	863	1.068	17	-	-	-	-	8
12	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**423**	**431**	**(28.911)**	**120**	**5.700**	**6.270**	**6.897**	**7.579**
13	**Lợi nhuận để lại năm trước**	**2.119**	**2.119**	**2.376**	**(26.535)**	**(26.415)**	**(20.715)**	**(14.445)**	**(7.548)**
14	**Trích các quỹ**	**-**	**173**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Quỹ ĐTPT	-	151	-	-	-	-	-	
	Tỷ lệ	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	22	-	-	-			
	Tỷ lệ	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
	Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-			
	Tỷ lệ	5%	0%	0%	5%	5%	5%	5%	5%
	tỷ trả cổ tức	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
	Số cổ phiếu	-	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Cổ tức		-	-	-	-	-	-	-
15	**Lợi nhuận để lại năm sau**	**2.542**	**2.376**	**(26.535)**	**(26.415)**	**(20.715)**	**(14.445)**	**(7.548)**	**31**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Biểu số 04

BẢNG DỰ BÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỪ NĂM 2018 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	KH năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh								
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	217.972	252.500	267.750	278.381	292.300	306.915	322.261	338.374
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(134.244)	(173.093)	(169.631)	(183.201)	(185.033)	(194.285)	(196.228)	(215.851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(52.200)	(57.420)	(63.162)	(63.794)	(66.983)	(70.332)	(73.849)	(77.542)
4. Tiền chi trả lãi vay	(17.303)	(18.108)	(18.470)	(18.839)	(19.216)	(19.600)	(19.992)	(20.392)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(295)	-	-	-	-	(8)	(1.669)	(1.836)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.795)	(2.935)	(3.081)	(3.236)	(3.397)	(3.567)	(3.746)	(3.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***11.135***	***944***	***13.406***	***9.311***	***17.670***	***19.122***	***26.777***	***18.821***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư								
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(194)	(523)	(5.225)	(5.486)	(5.761)	(6.049)	(6.351)	(6.668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác	4.246	1.486	1.560	1.638	1.720	1.806	1.896	1.991
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-							
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	61	64	67	71	74	78	82	86
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***4.113***	***1.028***	***(3.598)***	***(3.778)***	***(3.967)***	***(4.165)***	***(4.373)***	***(4.591)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-		-	25.000				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành								
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	152.832	244.531	246.977	249.446	251.941	254.460	257.005	269.855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(166.775)	(247.450)	(255.025)	(277.300)	(263.070)	(265.701)	(273.922)	(276.661)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(2.921)	(2.629)	(2.892)	(3.181)	(3.499)	(3.849)	(4.234)	(4.657)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(3.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***(16.864)***	***(5.548)***	***(10.940)***	***(6.035)***	***(14.628)***	***(15.090)***	***(21.151)***	***(14.463)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***(1.616)***	***(3.576)***	***(1.133)***	***(501)***	***(925)***	***(132)***	***1.253***	***(234)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**15.474**	**13.858**	**10.283**	**9.150**	**8.649**	**7.724**	**7.592**	**8.845**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0,16							
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**13.858**	**10.283**	**9.150**	**8.649**	**7.724**	**7.592**	**8.845**	**8.611**